

Cần Thơ, ngày tháng 01 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Hoạt động năm 2026 của Đại học Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT ngày tháng 01 năm 2026  
của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)

#### 1. Công tác tổ chức và quản trị

##### 1.1. Công tác tổ chức

*Hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ cấu quản lý:* Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung tại Đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ (ĐHCT); Tổ chức lại các phòng, ban và kiện toàn đội ngũ quản lý; sắp xếp các trung tâm trực thuộc theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thành lập các hội đồng tư vấn theo quy định.

*Phát triển các đơn vị đào tạo chuyên ngành:* Xây dựng Đề án tổ chức lại một số khoa thành trường chuyên ngành khi đủ điều kiện, hướng đến nâng cao năng lực quản trị và chất lượng đào tạo.

*Triển khai Đề án nâng cấp Đại học Cần Thơ:* Hoàn thành thủ tục xin phê duyệt và triển khai Đề án Nâng cấp Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu, ứng dụng khoa học của thành phố Cần Thơ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

*Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản và quy định nội bộ:* (1) Quy chế Tổ chức và Hoạt động Đại học Cần Thơ; (2) Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên, viên chức, người lao động; (3) Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị và cá nhân; (4) Quy định về thực hiện Quy tắc ứng xử của Nhà giáo tại Đại học Cần Thơ; (5) Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị và cá nhân; (6) Thi đua, khen thưởng và các hình thức vinh danh, tôn vinh.

##### 1.2. Công tác nhân sự

*Nâng cao chất lượng và hiệu quả quản trị nhân sự:* Tiếp tục thực hiện Vị trí việc làm theo Luật Nhà giáo, Luật Viên chức và các quy định của pháp luật; đẩy mạnh phát triển đội ngũ, nhất là đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ ở các lĩnh vực có nhu cầu cao. Đến cuối năm 2026, có 59% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ.

Xác định cơ cấu viên chức để làm cơ sở công tác tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức.

*Kiện toàn và bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp:* Tiếp tục kiện toàn và bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp thuộc và trực thuộc Đại học Cần Thơ.

*Thực hiện quy hoạch chức danh quản lý:* rà soát, bổ sung quy hoạch chức danh quản lý nhiệm kỳ 2025-2030 và xây dựng quy hoạch lần đầu chức danh quản lý nhiệm kỳ 2030-2035.

*Xét và bổ nhiệm chức danh GS, PGS:* Triển khai công tác đăng ký xét chức danh GS, PGS và thực hiện các quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh GS, PGS theo quy định. Có ít nhất 15 giảng viên phấn đấu đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

*Quản lý và phát triển đội ngũ viên chức và người lao động:* Tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng, tiếp nhận viên chức vào làm việc và quản lý tốt công tác phát triển đội ngũ, đặc biệt là áp dụng cơ chế giảng viên đồng cơ hữu trong một số ngành, lĩnh vực mũi nhọn của ĐHCT. Số lượng giảng viên được tiếp nhận, tuyển dụng mới trong năm là 220.

Kế hoạch phát triển VC-NLĐ do ĐHCT trả lương đến 31/12/2026 được trình trong Bảng 1.

*Bảng 1. Kế hoạch phát triển VC-NLĐ do ĐHCT trả lương đến 31/12/2026*

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2025		31/12/2026		Ghi chú
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Giảng viên	1.108	71,3	1.328	73,7	+220
2	Giáo viên trung học phổ thông	18	1,2	20	1,1	+2
3	Giảng viên quốc phòng - an ninh	21	1,4	25	1,4	+4
4	Chuyên viên, kế toán viên, thư viện viên	221	14,2	236	13,3	+15
5	Kỹ thuật viên, kỹ sư PTH/PTN, trợ giảng	83	5,3	81	4,6	-02
6	Bảo vệ	39	2,5	42	2,4	+03
7	Nhân viên PTH/PTN	10	0,6	09	0,5	-01
8	Nhân viên lái xe	06	0,4	07	0,4	+01
9	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	35	2,3	38	2,1	+03
10	Các vị trí việc làm khác	12	0,8	10	0,6	-02
	<b>Tổng cộng</b>	1.553	100	1.776	100	+223

***Các chỉ số đo lường hiệu quả Công tác tổ chức và quản trị:***

- Tỉ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ đạt 59%
- Số giảng viên được công nhận đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư: 15
- Số lượng giảng viên được tiếp nhận, tuyển dụng mới: 220

**2. Công tác đào tạo**

**2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026**

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) được trình bày trong *Bảng 2*.

Bảng 2. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2026

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		CHỈ TIÊU*
Đại học	Hình thức chính quy	11.000
	Hình thức vừa làm vừa học	1.500
	Hình thức đào tạo từ xa	3.000
Thạc sĩ	Hình thức chính quy	1.750
Tiến sĩ	Hình thức chính quy	160

\* Chỉ tiêu dự kiến do chưa xác định được vào thời điểm này vì còn chờ Thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Phần đầu đạt tỷ lệ nhập học từ 90% đối với tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy; 80% đối với hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa và trình độ sau đại học.

## 2.2. Mở ngành/ chuyên ngành đào tạo

Trong năm 2026, ĐHCT sẽ mở 07 ngành/chuyên ngành đào tạo, chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao trình độ đại học và CTĐT Kỹ sư tài năng, 05 ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 03 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Bảng 3 mô tả chi tiết các ngành/chuyên ngành dự kiến mở trong năm 2026.

Bảng 3. Các ngành/chuyên ngành dự kiến mở trong năm 2026

STT	Ngành / chuyên ngành	Mã ngành	Ghi chú
<b>Đại học</b>			
1	Công nghệ tài chính	7310403	
2	Khoa học dữ liệu	7340122	
3	Quản lý xây dựng	7380103	
4	Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7480107	
5	Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn thuộc ngành Kỹ thuật máy tính	7540106	CTĐT kỹ sư tài năng
6	Kỹ thuật cơ khí	7480102	CTĐT chất lượng cao
7	Bảo vệ thực vật	7640101	CTĐT chất lượng cao
<b>Thạc sĩ</b>			
8	Công nghệ sinh học	8420201	CTĐT thạc sĩ tài năng
9	Hóa dược	8720203	
10	Khoa học cây trồng (giảng dạy bằng tiếng Anh)	8620110	
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	
12	Văn học	8229030	
<b>Tiến sĩ</b>			
13	Kỹ thuật hóa học	9520301	
14	Quản lý kinh tế	9340401	
15	Văn học Việt Nam	9220121	

### 2.3. Quản lý hoạt động đào tạo

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành. Rà soát và cải tiến các quy trình quản lý đào tạo để đảm bảo tính hợp lý, thông thoáng, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý đào tạo: cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến, trang thông tin điện tử, và ứng dụng MyCTU nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và chất lượng phục vụ người học; chuẩn hóa và chuyển đổi số tất cả các dữ liệu của nghiên cứu sinh đưa vào hệ thống quản lý nội bộ để theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo, góp phần nâng cao tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng tiến độ; số hóa dữ liệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Tiếp tục triển khai tốt kế hoạch giảng dạy 3 học kỳ trong năm học. Mở rộng ngành nghề tuyển sinh và tổ chức đào tạo các trình độ và hình thức đào tạo tại Cơ sở Hòa An và Cơ sở Sóc Trăng.

Tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh các CTĐT: (1) Đưa nội dung quyền con người vào CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT; (2) Điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và học phần đáp ứng yêu cầu chuẩn chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành (nếu có); (3) Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học; đề cương chi tiết học phần đồng thời rà soát, đánh giá, đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức giảng dạy, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, khuyến khích số hóa các nội dung thực tế, thực địa trong CTĐT; và (4) Điều chỉnh CTĐT sau đại học đáp ứng yêu cầu thực tiễn và theo chuẩn CTĐT, chú trọng sự liên thông giữa các bậc học, đặc biệt là giữa CTĐT kỹ sư chuyên sâu đặc thù và chương trình thạc sĩ.

Phát triển các CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh nhằm thu hút người học, đặc biệt là người học quốc tế.

Tăng cường quảng bá hoạt động đào tạo, thông tin tuyển sinh và hướng nghiệp thông qua đa dạng các hình thức trực tiếp và trực tuyến, trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

Tổ chức các hội nghị, hội thảo về công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo.

Thực hiện các giải pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên đại học hình thức chính quy tốt nghiệp đúng tiến độ năm 2026 của ĐHCT đạt 80%.

#### ***Các chỉ số đo lường hiệu quả công tác đào tạo:***

- Tỉ lệ nhập học tuyển sinh trình độ đại học:
  - (1) hình thức chính quy đạt đạt 90%;
  - (2) hình thức vừa làm vừa học đạt 90%;
  - (3) hình thức đào tạo từ xa đạt 80%

- Tỷ lệ nhập học tuyển sinh trình độ sau đại học đạt 80%.
- Tỷ lệ sinh viên đại học hình thức chính quy tốt nghiệp độ đúng tiến độ đạt từ 80%.
- Mở mới 07 CTĐT trình độ đại học, 05 ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 03 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

### **3. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục**

#### **3.1. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Thực hiện việc rà soát và điều chỉnh kế hoạch kiểm định chất lượng CTĐT giai đoạn 2025-2030 phù hợp quy định pháp luật. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng CTĐT năm 2026. Thực hiện KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA, trong đó thực hiện tự đánh giá 10 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và tự đánh giá 07 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA (gồm nhóm 04 CTĐT đánh giá tháng 3/2027 (đợt 1) sẽ hoàn thành tự đánh giá trong năm 2026 để đánh giá ngoài vào tháng 3/2027 và 3 CTĐT (đợt 2) dự kiến hoàn thành TĐG vào khoảng tháng 3/2027.

#### **3.2. Công tác kiểm định chất lượng Đại học Cần Thơ**

Tiếp tục thực hiện kế hoạch đánh giá chất lượng ĐHCT giữa chu kỳ, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng công việc được phân công. Hoàn thành báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định chất lượng, báo cáo Bộ GD&ĐT và Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM vào tháng 6/2026.

#### **3.3. Công tác khảo sát và lấy ý kiến góp ý các bên liên quan**

Triển khai và giám sát việc thực hiện các kế hoạch khảo sát và lấy ý kiến góp ý của các BLQ đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục Trường và CTĐT theo các quy định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Cải thiện tính năng hệ thống khảo sát ý kiến trực tuyến phù hợp với các yêu cầu mới.

#### **3.4. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong**

Rà soát, hoàn thiện quy định nội bộ về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện các quy định mới của Bộ GD&ĐT và AUN-QA về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

Mở rộng áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của các tổ chức quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp, ưu tiên các CTĐT kỹ sư, thạc sĩ tài năng thuộc các lĩnh vực STEM.

Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo đảm chất lượng; xác lập các chỉ số bảo đảm chất lượng chung và theo từng CTĐT; tổ chức thực hiện cải tiến chất lượng CTĐT.

Hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong phù hợp quy định pháp luật và cơ cấu nhà trường, tập trung vào việc hệ thống hóa và chính thức hóa, đánh giá và cải tiến các yếu tố liên quan đến người học và môi trường học tập, tự đánh giá, sử dụng các công cụ giám sát, đánh giá, thu thập và sử dụng dữ liệu, và tăng cường văn hóa chất lượng. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo công tác bảo đảm chất lượng.

Kiến toàn Hội đồng Bảo đảm chất lượng nhiệm kỳ 2025-2030 và các tổ bảo đảm chất lượng phù hợp với cơ cấu tổ chức của ĐHCT; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn về bảo đảm chất lượng giáo dục và cử viên chức tham gia đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bảo đảm chất lượng; duy trì, phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn chất lượng.

### **3.5. Về công tác đối sánh chất lượng và xếp hạng**

Thực hiện các hoạt động đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; tăng cường đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học quốc tế trong AUN, AUN-QA, và các cơ sở giáo dục đại học có các thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế; triển khai các kinh nghiệm thực hành tốt.

Tham gia xếp hạng cơ sở giáo dục và xếp hạng theo lĩnh vực của QS, xếp hạng của U.S News & World Report's Rankings, Webometrics, xếp hạng của Mạng lưới Xúc tiến Sức khỏe của AUN (AUN-HPN), nghiên cứu tham gia THE World University Rankings; chuẩn hóa dữ liệu xếp hạng và cải thiện vị trí xếp hạng của Trường.

### **3.6. Công tác cải tiến chất lượng**

Tiến hành cải tiến chất lượng CTĐT theo quy định, cải tiến chất lượng các CTĐT sau kiểm định, bao gồm 40 CTĐT được công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 44 CTĐT được công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của AUN-QA; triển khai đánh giá giữa chu kỳ đối với 25 CTĐT trong năm 2026.

Tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng Trường, các đơn vị thực hiện cải tiến chất lượng thuộc phạm vi quản lý và theo phân công.

***Các chỉ số đo lường hiệu quả công tác Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục:***

- Hoàn thành báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định chất lượng ĐHCT.
- Hoàn thành tự đánh giá 10 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và tự đánh giá 04 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA.
- Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp: 90%.
- Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo: 70%.
- Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy: 80%.
- Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm: 70%.

## **4. Công tác sinh viên**

Tiếp tục tăng cường công tác giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống trong sinh viên, thông qua việc tổ chức tốt các hoạt động như tuần lễ sinh hoạt công dân SV; Hội thi Olympic các môn Khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh trong SV toàn Trường; phòng trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc; giáo dục pháp

luật; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ, ngày truyền thống, các phong trào tình nguyện hướng đến lợi ích cộng đồng,...

Tiếp tục thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách đối với sinh viên như cấp phát học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp khó khăn, khen thưởng, kỷ luật, cấp học bổng tài trợ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần; đẩy mạnh công tác tư vấn sức khỏe, tâm lý góp phần khuyến khích sinh viên phấn đấu, nỗ lực học tập và rèn luyện.

Tiếp tục thực hiện, cải tiến chương trình cử sinh viên đi học tập ở nước ngoài, tạo cơ hội nâng cao trình độ học vấn, cơ hội nghề nghiệp của sinh viên và góp phần nâng cao chất lượng công tác kiểm định.

Cải tiến và nâng cao hiệu quả công tác tư vấn học tập, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, công tác sinh hoạt công dân sinh viên, góp phần nâng cao thương hiệu của Trường.

Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giảng dạy kỹ năng mềm; hoạt động truyền cảm hứng khởi nghiệp và tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ cho sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp trong và ngoài trường; phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm; tham gia giao lưu quốc tế.

Tiếp tục phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường xây dựng ký túc xá an toàn về ANTT; cải tiến phương án quản lý KTX Khu A, Khu B, Khu C theo hướng phục vụ và nâng cao hiệu quả quản lý; phát huy hiệu quả hoạt động của các Câu lạc bộ sinh viên tự quản ngoại trú, giúp sinh viên sống tự lập, rèn luyện kỹ năng và đóng góp vào công tác quản lý cộng đồng sinh viên.

Tiếp tục các Duy trì tốt công tác y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm SV, chủ động phòng chống dịch bệnh, kiểm tra ATVSTP.

Tổ chức tốt các hoạt động xã hội vì cộng đồng như: Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè, Chương trình Tiếp sức mùa thi, Hiến máu tình nguyện.

#### ***Các chỉ số đo lường hiệu quả công tác sinh viên:***

- Tỷ lệ sinh viên hài lòng với công tác hỗ trợ, tư vấn/lượt khảo sát: **80%**.
- Tỷ lệ sinh viên tham gia Tuần sinh hoạt công dân: **95%**.
- Tỷ lệ sinh viên tham gia BHYT: **98%**.
- Tỷ lệ lớp sinh viên hợp sinh hoạt cố vấn học tập: **90%**.
- Vận động cấp phát Học bổng tài trợ: 6,5 tỷ đồng.
- Tổ chức ít nhất 06 lượt tuyên truyền, sinh hoạt văn hóa văn nghệ phục vụ viên chức, người lao động và người học.

### **5. Hoạt động khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo**

#### **5.1. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ các cấp**

Tiếp tục triển khai nhiệm vụ KH&CN theo 7 lĩnh vực NCKH ưu tiên. Phát triển chương trình KH&CN cấp cơ sở và tăng cường tham gia tuyển chọn đề tài địa phương/doanh nghiệp; đề tài, dự án cấp nhà nước; và bộ ngành. Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm 2026 được phê duyệt (dự kiến có 15 chương trình KH&CN cấp

cơ sở, 180 đề tài cấp cơ sở, 400 đề tài NCKH của sinh viên, 8 đề tài NAFOSTED, 02 đề tài cấp quốc gia, 18 đề tài cấp bộ ngành, 20 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp).

Tiếp tục thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với địa phương, doanh nghiệp và các viện trường đến thời hạn, bên cạnh đó xây dựng kế hoạch triển khai các nội dung MOU theo hằng năm, chú trọng vào các hợp đồng đồng sáng tạo với doanh nghiệp. Tăng cường tham quan, học tập tại các cơ sở của đối tác đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, có nhiều thiết bị hiện đại để cán bộ và sinh viên của Trường nâng cao kinh nghiệm thực tế áp dụng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Bên cạnh đó, xây dựng mạng lưới cựu sinh viên các chuyên ngành để hợp tác trong nghiên cứu khoa học và là nơi để sinh viên trường thực tập trải nghiệm và học tập kinh nghiệm thực tế tại cơ sở.

Tăng cường mối quan hệ với các tỉnh thành vùng ĐBSCL tiến tới ký kết hợp tác toàn diện về đào tạo, NCKH và CGCN với các địa phương, chú trọng ký kết hợp tác toàn diện với UBND Tỉnh Cà Mau, Tỉnh Vĩnh Long, Tỉnh Đồng Tháp, và Tỉnh An Giang. Tiếp tục mở rộng hợp tác NCKH và CGCN với các tỉnh ngoài vùng ĐBSCL.

Tổ chức Hội thảo cấp vùng và quốc gia và hội nghị sinh viên nghiên cứu Khoa học; Tham dự các Hội nghị khoa học tổng kết hoạt động NCKH & CGCN của hiệp hội các viện trường và hội thảo CLB các trường đại học kỹ thuật.

Phát huy tích cực các hoạt động của SDMD 2045, kết nối các bên liên quan phục vụ phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

## **5.2. Công tác sở hữu trí tuệ, thông tin và sự kiện KH&CN**

Triển khai thực hiện Quy chế Quản lý hoạt động KH&CN của Trường ĐHCT và các quy trình, hướng dẫn kèm theo có cập nhật theo các thông tư hướng dẫn mới.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xác lập quyền SHTT các công trình đặc thù và có tính thương mại hoá cao tại Việt Nam và tiếp cận đăng ký SHTT quốc tế. Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ đạt 14 đơn.

Nâng cấp và sử dụng hệ thống thông tin tích hợp và các phần mềm liên quan của Trường để quản lý hiệu quả, cập nhật các thông tin nhanh chóng, tiện lợi.

Đẩy mạnh hoạt động tư vấn kỹ thuật, thương mại hóa các tài sản trí tuệ của Trường ĐHCT phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên Đại học Cần Thơ, phấn đấu đạt chỉ tiêu có 40 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được triển khai trong năm.

## **5.3. Công tác xuất bản**

Đẩy mạnh công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, đặc biệt là tạp chí trong danh mục Scopus/WoS thuộc các nhà xuất bản uy tín được Trường khuyến khích; phấn đấu hệ số xuất bản đạt 1,6, trong đó hệ số xuất bản bài báo trên tạp chí quốc tế đạt 0,6.

Xác định lại phạm vi, lĩnh vực ưu tiên và chiến lược phát triển Tạp chí tiếng Anh (CTU Journal of Innovation and Sustainable Development) nhằm phát huy vị thế Tạp chí sau khi được chấp nhận vào Scopus, đồng thời hướng tới các mục tiêu cao hơn như nâng hạng trong Scopus và đáp ứng các tiêu chuẩn của Web of Science.

Khuyến khích giảng viên tham gia biên soạn giáo trình và tài liệu học tập phục vụ giảng dạy, nghiên cứu; phấn đấu trong năm 2026 xuất bản ít nhất 60 giáo trình và tài liệu tham khảo nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

Triển khai và vận hành hệ thống xuất bản và phát hành điện tử (CTU Ebook) nhằm mở rộng khả năng tiếp cận nguồn học liệu số và phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường.

***Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo:***

- Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu: 10%.
- Số lượng đề tài, chương trình KH&CN: 180 đề tài cấp cơ sở, 400 đề tài NCKH của sinh viên, 8 đề tài NAFOSTED, 02 đề tài cấp quốc gia, 18 đề tài cấp bộ ngành, 20 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp.
- Ký kết hợp tác với các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL.
- Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ đạt 14 đơn.
- Số dự án khởi nghiệp ĐMST trong sinh viên: 40.
- Số công bố trên giảng viên đạt 1,6, trong đó số công bố WoS, Scopus bình quân trên giảng viên đạt 0,6.
- Triển khai thành công hệ thống xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử (CTU Ebook).
- Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo được xuất bản: 60.

**6. Hợp tác quốc tế**

Trường tiếp tục phát huy vị thế và uy tín trong hợp tác trong nước và quốc tế. Trung tâm Đào tạo quốc tế đã được thành lập và đi vào hoạt động hiệu quả, đóng vai trò đầu mối trong việc điều phối, triển khai và quảng bá các CTĐT quốc tế, góp phần thu hút lưu học sinh quốc tế đến học tập, nghiên cứu và trao đổi học thuật tại Trường dự kiến đạt 700 LHS/năm và xúc tiến hỗ trợ đưa 500 sinh viên đi trao đổi hàng năm thông qua các thỏa thuận được ký kết.

Các hoạt động trao đổi sinh viên được đẩy mạnh thông qua việc hỗ trợ các đoàn sinh viên đi và đến trao đổi tín chỉ, mở rộng và phát triển các chương trình trao đổi tín chỉ với các đối tác nước ngoài (Tổng số SV trao đổi tín chỉ: 100 sinh viên). Trường tiếp tục thúc đẩy, tổ chức các hội nghị, diễn đàn nhằm tăng cường đào tạo quốc tế và hợp tác giáo dục, đồng thời đăng cai và tham gia các chương trình, hoạt động học thuật trong khuôn khổ mạng lưới các trường đại học khu vực và quốc tế, tiêu biểu như AUN Summer Camp.

Bên cạnh đó, tăng cường quảng bá, thu hút và tiếp nhận sinh viên quốc tế theo các chương trình đặc trưng, thế mạnh của Nhà trường như Học phần Nhiệt đới góp phần

quảng bá hình ảnh Trường và thế mạnh đào tạo gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác đối ngoại tiếp tục được tăng cường thông qua việc rà soát, gia hạn các Biên bản ghi nhớ với các đối tác chiến lược, đồng thời xúc tiến ký kết hợp tác với các đối tác mới, mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, dự kiến duy trì và ký kết mới đạt 25 thỏa thuận/năm. Trường tích cực tham gia các diễn đàn, hội nghị hợp tác giáo dục và lãnh đạo hợp tác quốc tế trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Phát huy tính đặc thù và thế mạnh của Trường và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trường đẩy mạnh xúc tiến các dự án hợp tác quốc tế, thu hút nguồn tài trợ và viện trợ từ các tổ chức chính phủ, phi chính phủ và đối tác quốc tế, dự kiến đạt 25 dự án/năm. Hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học tiếp tục được thúc đẩy, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của Trường; đồng thời chủ động đề xuất, tiếp nhận các dự án mới và hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Song song đó, Trường tiếp tục khai thác hiệu quả các nguồn lực từ các dự án nâng cấp và hỗ trợ kỹ thuật của JICA, phục vụ mục tiêu phát triển Trường theo định hướng quốc tế, bảo đảm công tác quản lý tài chính, giải ngân và triển khai dự án đúng quy định, góp phần nâng cao năng lực quản trị và chất lượng đào tạo, nghiên cứu của Trường.

***Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế:***

- Số lượng lưu học sinh quốc tế đến học tập, nghiên cứu và trao đổi học thuật đạt 700.
- Số lượng sinh viên ĐHCT đi trao đổi đạt 500.
- Số lượng sinh viên trao đổi tín chỉ: 100.
- Số lượng dự án quốc tế được ký mới: 25
- Số lượng biên bản ghi nhớ với đối tác quốc tế được ký kết: 25.

**7. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Trong năm 2026, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường sẽ tập trung vào các hoạt động chính sau:

- Đối với xây dựng cơ bản:
  - + Hoàn thành các hạng mục: Cải tạo nhà 4T2 thành Nhà học tập trung; Xây dựng Nhà học Trường Thực hành sư phạm (đơn nguyên mới); Nâng cấp và cải tạo Trạm XLNT tại Tòa nhà ATL và Tòa nhà RLC.
  - + Khởi công các hạng mục: Xây dựng công trình Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách khoa; Xây dựng phòng thí nghiệm bố trí tổ hợp khung thí nghiệm kết cấu và cần trục Trường Bách khoa; Cải tạo sửa chữa một phần Phòng Thí nghiệm chuyên sâu.
  - + Chuẩn bị đầu tư các hạng mục: Khối nhà học Trường Kinh tế; Khối nhà học Trường Công nghệ thông tin & Truyền thông.

+ Thực hiện các thủ tục báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026. Cùng với đó là tiếp tục thực hiện các thủ tục để Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phân bổ vốn cho các hạng mục mới.

- Tiếp tục triển khai các chương trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn chính phủ do Bộ GD&ĐT giao.

- Tiếp tục thực hiện việc mua sắm trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Phân hiệu Sóc Trăng để đưa cơ sở vào hoạt động ổn định.

- Duy trì CSVC hiện có tại Khu Măng Đen phục vụ cho việc triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Tiếp tục thực hiện các thủ tục để tranh thủ các nguồn vốn đầu tư công trình Trung tâm đào tạo Quốc tế (IETC).

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động thường xuyên về xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm, sửa chữa trong thiết bị; duy tu bảo dưỡng hệ thống điện, nước; chăm sóc, cải tạo cảnh quang, môi trường... đối với các hạng mục mới trong năm 2026 và các hạng mục được phê duyệt từ năm 2025 chuyển sang tiếp tục thực hiện năm 2026 để phục vụ cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ công đồng của Nhà trường.

- Kinh phí dự toán cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trong năm 2026 được trình bày chi tiết trong **Error! Reference source not found.** và Phụ lục 2.

***Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị***

- Hoàn thành 100% các hạng mục cải tạo, xây dựng và nâng cấp (nhà 4T2, Nhà học Trường Thực hành sư phạm, Trạm XLNT tòa nhà ATL và RLC).

- Hoàn thành các thủ tục đầu tư và khởi công xây dựng Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách khoa.

- Được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt nguồn vốn đầu tư cho công trình Trung tâm Đào tạo Quốc tế.

## **8. Công tác Tài chính và sản xuất dịch vụ**

### **8.1 Kế hoạch thực hiện nguồn thu**

Tổng dự toán nguồn thu năm 2026 ước đạt 1.338,9 tỷ đồng, tăng 3,8% so với ước thực hiện năm 2025. Cụ thể:

(1) Nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 158,0 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2025, do số sinh viên sư phạm K15 tăng lên.

(2) Nguồn kinh phí NCKH cấp Bộ dự kiến 10,0 tỷ đồng (tăng 4% so năm 2025)

(3) Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 1.170,9 tỷ đồng (tăng 4,5% so với năm 2025). Bao gồm:

(i) Tổng nguồn học phí ước đạt 1.010,9 tỷ đồng, tăng 9,0%. Trong đó:

- + Học phí chính quy ước 790,0 tỷ đồng (tăng 9,5%).
- + Học phí sau đại học ước 72,0 tỷ đồng (tăng 7,3%);
- + Học phí VLVH ước đạt 55,0 tỷ đồng (tăng 8,1%);
- + Học phí ĐTTX ước đạt 85,0 tỷ đồng (tăng 9,3%);
- + Học phí Trường THSP ước đạt 8,9 tỷ đồng (tăng 2,2%);
- (ii) Các nguồn thu sự nghiệp khác ước đạt 160,0 tỷ đồng (giảm 18,0%).

## 8.2 Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2026 là 1.205,3 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 17,1% so với ước thực hiện năm 2025. Trong đó:

(1) Chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 1.059,3 tỷ đồng (tăng 5,0% so với năm 2025).

(2) Chi từ các nguồn quỹ là 146,0 tỷ đồng (tăng 6,7 lần so với ước năm 2025). Bao gồm các nội dung chi: (i) tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm bổ sung thiết bị cho các đơn vị là 50 tỷ đồng; (ii) bố trí dự toán đầu tư xây dựng đơn nguyên nhà học Trường THPT THSP và Nhà học Trường Bách khoa là 70 tỷ đồng; (iii) các khoản chi khác: đào tạo VC, trả nợ và lãi vay ODA, phúc lợi và khen thưởng.

### Cụ thể các nhóm chi như sau (chi tiết ở Phụ lục 3):

(1) *Nhóm chi thanh toán cho cá nhân*: 659,8 tỷ đồng (tăng 6,1% so với ước năm 2025). Nguyên nhân chính là do tăng lương thường xuyên hằng năm, khoản trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí, chi sinh hoạt phí cho sinh viên nhóm sự phạm theo Nghị định 116/2021/NĐ-CP tăng thêm quy mô.

(2) *Nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn*: 380,8 tỷ đồng tăng 19,7% so với ước năm 2025, trong đó chi từ nguồn quỹ 25,0 tỷ đồng). Các nội dung chi bao gồm: (i) tiền giảng vượt giờ dự kiến 108 tỷ đồng; (2) các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 40,7 tỷ đồng; (3) các khoản chi hoạt động thường xuyên khác 66,2 tỷ đồng.

(3) *Nhóm chi phí khác*: 47,0 tỷ đồng (giảm 29,3%), bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách khác là 10,5 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN đối với ngành CLC và CTTT (2% học phí) năm 2026 ước 2,0 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 12,0 tỷ đồng (chi từ nguồn quỹ).

(4) *Nhóm chi đầu tư, mua sắm thiết bị, đào tạo,...*: 117,8 tỷ đồng, tăng 4 lần năm 2025, trong đó chi từ nguồn quỹ là 109,0 tỷ đồng. Triển khai xây dựng công trình nhà học Trường THPT THSP và khởi công xây dựng Nhà học Trường Bách Khoa là 70,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các CTĐT theo kế hoạch là 31,9 tỷ đồng, chi phí đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm là 7,0 tỷ đồng. Chi trả nợ vay và lãi vay vốn ODA năm 2026 dự kiến là 5,0 tỷ đồng (tùy vào tỷ giá đồng Yên).

Bảng 4: Dự toán nguồn thu - chi năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2025			Dự toán 2026			So sánh 2025/ 2024 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
<b>A. Thu trong kỳ</b>	<b>1.290.481</b>	<b>1.290.481</b>	<b>0</b>	<b>1.338.900</b>	<b>1.338.900</b>	<b>0</b>	<b>3,8</b>
a. NS cấp bù, NCKH	169.514	169.514		168.000	168.000		-0,9
b. Nguồn sự nghiệp để lại	1.120.967	1.120.967	0	1.170.900	1.170.900	0	4,5
- Học phí	925.810	925.810		1.010.900	1.010.900		9,0
- Sự nghiệp khác	195.157	195.157		160.000	160.000		-18,0
<b>B. Chi trong kỳ</b>	<b>1.029.391</b>	<b>1.007.691</b>	<b>21.700</b>	<b>1.205.281</b>	<b>1.059.281</b>	<b>146.000</b>	<b>17,1</b>
1. Nhóm chi cho cá nhân	621.748	621.748	0	659.783	659.783	0	6,1
2. Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	318.030	314.230	3.800	380.812	355.812	25.000	19,7
3. Nhóm chi khác	66.513	61.913	4.600	47.058	35.058	12.000	-29,3
4. Nhóm chi đầu tư	23.100	9.800	13.300	117.777	8.777	109.000	409,9
<b>C. Cân bằng thu chi (A-B)</b>	<b>261.090</b>	<b>282.790</b>	<b>-21.700</b>	<b>133.619</b>	<b>279.619</b>	<b>-146.000</b>	
Trích lập các quỹ		250.000			240.000	0	

### 8.3 Kế hoạch kinh phí phân giao các đơn vị năm 2026

Tổng dự toán chi trong năm 2026 là 1.205,4 tỷ đồng, bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ 146,0 tỷ đồng. Dự toán phân giao kinh phí tự chủ cho 35 đơn vị thuộc trường, trong đó 17 đơn vị đào tạo và 18 đơn vị chức năng là 89,1 tỷ đồng, kinh phí các đơn vị tham mưu theo chức năng là 616,0 tỷ đồng và Phòng Tài chính tham mưu trực tiếp chi 500,3 tỷ đồng bao gồm tiền lương và thu nhập tăng thêm,... Cụ thể dự toán phân giao như sau:

Bảng 5: Dự toán phân giao kinh phí các đơn vị năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

Đơn vị	Đơn vị đề xuất		Phòng KHTC đề xuất			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	Tự chủ	Tham mưu	PTC & QTTB	
CS.HG	1.316,2	245,4	839,8	176,4	8.710,0	9.726,2
CS.ST	1.030,8	1.886,6	512,6	224,0	114,0	850,6

Đơn vị	Đơn vị đề xuất		Phòng KHTC đề xuất			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	Tự chủ	Tham mưu	PTC & QTTB	
K.CT-XH	2.093,1	240,0	1.566,6	150,0	24.355,0	26.071,6
K.L	1.582,9	0,0	870,7	0,0	19.260,0	20.130,7
K.MT	1.821,0	443,3	1.372,0	0,0	18.555,0	19.927,0
K.NNg	1.852,1	1.056,2	1.502,3	950,0	28.730,0	31.182,3
K.SDH	0,0	2.486,0	166,8	2.222,9	2.100,0	4.489,7
NXB	63,0	1.337,0	63,0	1.337,0	2.050,0	3.450,0
P.CTSV	400,3	5.848,6	1.588,9	4.459,0	9.700,0	15.747,9
P.ĐN&ĐTQT	147,0	2.726,7	235,0	2.438,7	2.720,0	5.393,7
P.ĐT	181,0	3.928,2	181,0	4.378,2	2.790,0	7.349,2
P.KHCN&ĐMST	281,9	17.295,0	151,0	16.095,0	3.880,0	20.126,0
P.KHTC	235,0	395.100,0	235,0	395.100,0	39.000,0	434.335,0
P.PC	99,0	530,4	99,0	530,4	1.190,0	1.819,4
P.PTC SVC&DA	207,0	34.410,0	207,0	151.710,0	5.980,0	157.897,0
P.QLCL	170,5	1.994,6	154,0	1.974,6	2.440,0	4.568,6
P.TC&PTNS	671,2	7.895,9	671,2	7.895,9	2.810,0	11.377,1
Tr.BK	6.873,2	0,0	5.021,1	1.800,0	53.755,0	60.576,1
Tr.CNTT&TT	5.906,3	725,2	2.481,2	1.855,2	32.670,0	37.006,4
Tr.KHTN	5.240,2	6.627,8	3.106,6	288,0	29.270,0	32.664,6
Tr.KT	4.819,7	3.280,0	2.743,4	2.100,0	40.040,0	44.883,4
Tr.NN	5.267,4	0,0	3.921,6	0,0	40.310,0	44.231,6
Tr.SP	3.690,4	1.097,8	2.836,9	1.069,0	49.130,0	53.036,0
Tr.THSP	8.922,8	0,0	7.081,3	1.120,0	0,0	8.201,3
Tr.TS	2.735,5	400,0	1.787,5	475,0	27.360,0	29.622,5
TT.CDS&TT	162,2	6.104,2	41,6	5.880,3	2.950,0	8.871,9
TT.ĐTLT	45.000,0	0,0	45.000,0	0,0	2.400,0	47.400,0
TT.GDQP&AN	1.183,9	230,0	775,2	272,0	4.780,0	5.827,2
TV.ĐHCT	1.320,4	2.317,4	844,6	1.970,0	8.600,0	11.414,6
V.CNSH	4.744,9	4.001,0	2.053,1	1.040,0	20.150,0	23.243,1
V.MK	280,0	150,0	255,0	0,0	5.535,0	5.790,0

Đơn vị	Đơn vị đề xuất		Phòng KHTC đề xuất			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	Tự chủ	Tham mưu	PTC & QTTB	
VP.CĐ	57,0	2.847,0	57,0	2.747,0	530,0	3.334,0
VP.Đảng	78,7	1.622,3	74,5	1.511,4	1.560,0	3.145,9
VP.ĐTN	95,0	820,0	95,0	820,0	1.040,0	1.955,0
VP.Tr	615,0	4.520,0	515,0	3.390,0	5.880,0	9.785,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.144,6</b>	<b>512.166,6</b>	<b>89.106,5</b>	<b>615.980,1</b>	<b>500.344,0</b>	<b>1.205.430,6</b>

#### 8.4 Kế hoạch thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2026

Triển khai thực hiện kiểm toán nội bộ theo kế hoạch hằng năm và Quyết định 1447/QĐ-ĐHCT ngày 11/5/2022 về kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện công tác kế toán tài chính Trường ĐHCT niên độ năm 2025.

Cập nhật và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với các quy định tài chính mới; điều chỉnh, bổ sung các Quy chế khung về hoạt động sản xuất dịch vụ trong trường. Hiệu chỉnh Quy chế tài chính phù hợp với quy định mới.

Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Kiểm soát và quản lý chặt chẽ công nợ, không để nợ tạm ứng kéo dài chậm thanh toán.

##### *Các chỉ số đo lường hiệu quả công tác tài chính và sản xuất dịch vụ*

- Hoàn thành cập nhật, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Tổng nguồn thu thực hiện năm 2026 đạt 1.338 tỷ đồng.
- Tốc độ tăng trưởng nguồn thu từ hoạt động dịch vụ (ngoài học phí):  $\geq 5\%$ /năm.

#### 9. Công tác pháp chế và kiểm tra nội bộ

##### 9.1. Kế hoạch công tác pháp chế

Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy định, quy chế nội bộ của Nhà trường bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn; rà soát, cập nhật Quy định về quy trình xây dựng, ban hành văn bản nội bộ của ĐHCT theo quy định mới của Nhà nước và thực tế triển khai.

Tăng cường thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường; phát huy vai trò tham gia, giám sát của viên chức, người lao động và người học trong các hoạt động quản lý, điều hành và xây dựng Nhà trường.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và quy định nội bộ của Nhà trường cho người học và VC-NLĐ; tăng cường tuyên truyền, triển khai Luật Nhà giáo, Luật Giáo dục (sửa đổi), Luật Giáo dục đại học (sửa đổi), Luật Viên chức (sửa đổi), Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trực tiếp đến VC-NLĐ và người học.

Tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước theo yêu cầu.

## **9.2. Kế hoạch công tác kiểm tra nội bộ**

Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy định về kiểm tra nội bộ của ĐHCT, bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý, điều hành.

Thực hiện công tác kiểm tra việc thực hiện công tác tuyển sinh, phân công giảng dạy các học phần, tổ chức giảng dạy và tổ chức thi học kỳ; tổ chức kiểm tra và thi học kỳ các lớp xét tuyển thẳng, công tác cố vấn học tập, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ,... nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục những công việc chưa được thực hiện tốt góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Tổ chức tiếp công dân theo quy định; tiếp nhận, xử lý và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của viên chức, người lao động và người học, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục pháp luật.

Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí trong Nhà trường thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan.

### ***Các chỉ số đo lường hiệu quả công tác pháp chế và kiểm tra nội bộ:***

- Tỷ lệ quy định, quy chế nội bộ được rà soát, sửa đổi hoặc ban hành theo quy định của Luật Giáo dục đại học 2025: 40%.
- Số lượng hội nghị, lớp tập huấn tổ chức phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật mới ban hành có liên quan trực tiếp đến VC-NLĐ: 02.
- Số cuộc kiểm tra nội bộ được thực hiện: 20 cuộc/năm.

## **10. Chuyển đổi số và truyền thông trên mạng**

Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số tổng thể Trường giai đoạn 2026-2030 để triển khai (1) Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2025-2030 (2) Nghị quyết số 234-NQ/ĐU ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Đảng ủy Đại học Cần Thơ về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (3) tiếp tục triển Nghị quyết 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 về “Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh”, nhằm tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số hoạt động quản trị và đào tạo trong Trường và nâng cao năng lực số cho VC-NLĐ và người học.

Vận hành hạ tầng Công nghệ Thông tin Trường hoạt động an toàn, ổn định 24/7, đặc biệt quan tâm đến an ninh, an toàn, phòng chống tấn công mạng và sao lưu, bảo vệ dữ liệu của Trường.

Nâng cấp và bổ sung các chức năng cho Hệ thống Thông tin tích hợp, Ứng dụng di động MyCTU và Eoffice nhằm nâng quy trình nội bộ của Trường được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng lên 80% trong năm 2026. Bổ sung và chuẩn hóa cơ sở

dữ liệu Trường để đảm bảo tương thích và kết nối tự động với dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo như HEMIS, văn bằng số, học bạ số...

Triển khai 100% các học phần E được giảng dạy kết hợp hai hình thức trực tuyến trực tiếp qua Google Meet và trực tuyến qua hệ thống LMS.

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các tin bài trên hệ thống Website và mạng xã hội góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin, tuyên truyền và là kênh quảng bá hữu hiệu thương hiệu của Trường. Tiếp tục triển khai và mở rộng bộ nhận diện thương hiệu Trường. Tăng cường hoạt động truyền thông phục vụ tuyển sinh thông qua việc hỗ trợ các đơn vị điều chỉnh các video clip giới thiệu ngành và xây dựng chatbot chuyên về tư vấn tuyển sinh.

Triển khai rà soát và thực hiện các vấn đề do Đoàn kiểm tra về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục của Bộ GD&ĐT kiến nghị với Trường: Xây dựng và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cho hệ thống thông tin của Trường; Kết nối hệ thống thông tin của Trường với trực văn bản quốc gia và hệ thống CSDL ngành giáo dục; Tổ chức đánh giá an toàn thông tin hằng năm; Điều chỉnh các quy định liên quan đến CNTT và CDS cho phù hợp với các quy định mới của pháp luật; ứng dụng AI vào hệ thống quản trị nhà trường và trong hoạt động đào tạo.

***Các chỉ số đo lường hiệu quả chuyển đổi số và truyền thông trên mạng:***

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030.
- Tỷ lệ quy trình nội bộ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng: 80%.
- Hoàn thành kết nối, đồng bộ dữ liệu tự động với Hệ thống Cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo quốc gia (HEMIS) và hệ thống văn bằng, chứng chỉ số.
- Tỷ lệ văn bản nội bộ luân chuyển trên hệ thống Eoffice được ký số: 100%.

**11. Các chỉ số hoạt động chính**

STT	Chỉ số hoạt động	Yêu cầu
1.	Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ	≥59%
2.	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	≥ 10%
3.	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥10%
4.	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥10%
5.	Tỷ lệ tuyển sinh đại học chính quy	≥90%
6.	Tỷ lệ SV chính quy tốt nghiệp đúng hạn	≥80%
7.	Số lượng CTĐT hoàn thành tự đánh giá	14
8.	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp	≥90%
9.	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp	>70%
10.	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy	≥80%

<b>STT</b>	<b>Chỉ số hoạt động</b>	<b>Yêu cầu</b>
11.	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm	>70%
12.	Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu	≥10%
13.	Số công bố trên giảng viên	≥1,6
14.	Số công bố WoS, Scopus bình quân trên giảng viên	≥0,6
15.	Số lượng đơn đăng ký SHTT được chấp nhận	14
16.	Số lượng đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp	20
17.	Số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên	400
18.	Tỉ lệ VC-NLĐ tham gia chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	≥10%
19.	Số lượng SV quốc tế học tại trường (dài hạn/ngắn hạn)	700
20.	Số lượng sinh viên trao đổi tín chỉ	100
21.	Số giảng viên được công nhận đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư	15
22.	Tỉ lệ quy trình và hồ sơ công việc của từng đơn vị được xử lý trên môi trường mạng	≥80%
23.	Văn bản nội bộ của ĐHCT luân chuyển trên hệ thống Eoffice được ký số	100%

**Phụ lục 1**

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẴM NĂM 2026**

*(Kinh phí giao Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án tham mưu sử dụng)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
<b>I</b>	<b>KHU I</b>	<b>1.200,00</b>	<b>339,00</b>	<b>1.539,00</b>	
<b>1</b>	<b>Khoa Ngoại ngữ</b>	<b>200,00</b>	<b>339,00</b>	<b>539,00</b>	
1.1	Mua sắm thiết bị điện, điện tử, âm thanh		45,00		
1.2	Mua sắm thiết bị nội thất phòng học		294,00		
1.3	Sửa chữa đường đi trước văn phòng các Bộ môn của Khoa	200,00			
<b>2</b>	<b>Các khu vực công cộng - Phòng Phát triển Cơ sở vật chất và Dự án</b>	<b>1.000,00</b>	<b>-</b>	<b>1.000,00</b>	
2.1	Khảo sát đánh giá chất lượng các công trình hiện hữu và đề xuất công năng mới	200,00			
2.2	Sửa chữa, bổ sung đoạn hàng rào phía sau Đài PTTH Cần Thơ	800,00			
<b>II</b>	<b>KHU II</b>	<b>17.158,32</b>	<b>24.228,40</b>	<b>41.386,72</b>	
<b>1</b>	<b>Trường Bách Khoa</b>	<b>1.335,60</b>	<b>3.964,40</b>	<b>5.300,00</b>	
1.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		401,08		
1.2	Mua sắm máy chiếu		46,00		
1.3	Hệ thống camera phục vụ bảo vệ		100,00		
1.4	Mua sắm máy tính		272,40		
1.5	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị thực tế ảo phục vụ đào tạo ngành Kiến trúc và các ngành Xây dựng - Khoa Kỹ thuật xây dựng		274,92		
1.6	Dự án Nâng cấp hệ thống Phòng thí nghiệm ngành Kỹ thuật Cơ khí theo định hướng Công nghiệp 4.0		2.178,00		
1.7	Dự án Nâng cấp PTN Công trình thủy và PTH Trắc đạc		482,00		
1.8	Sửa chữa thiết bị thí nghiệm hư hỏng		210,00		
1.9	Sơn mặt ngoài tòa nhà Kỹ thuật điện và Tự động hóa, Sửa và sơn tường sau của các Phòng thí nghiệm và Phòng làm việc TBK	500,00			
1.10	Sửa chữa nền tầng trệt, tam cấp phía sau, mặt trước tòa nhà chính Trường Bách Khoa	724,00			
1.11	Chống dột cho nhà xưởng, xưởng máy nông nghiệp và Composite cũ	111,60			

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông</b>	<b>186,00</b>	<b>2.214,00</b>	<b>2.400,00</b>	
2.1	Mua sắm máy tính cho phòng thực hành		2.214,00		
2.2	Cải tạo lắp đặt bổ sung tiêu âm cho phòng Studio	86,00			
2.3	Chống thấm dột mái nhà	100,00			
<b>3</b>	<b>Trường Kinh tế</b>	<b>300,00</b>	<b>516,00</b>	<b>816,00</b>	
3.1	Mua sắm máy tính		516,00		
3.2	Thay mái tole, thay xà gồ, gia cố trần thạch cao dãy nhà học chất lượng cao	300,00			
<b>4</b>	<b>Trường Nông nghiệp</b>	<b>815,00</b>	<b>93,00</b>	<b>908,00</b>	
4.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		93,00		
4.2	Quy hoạch, cải tạo khu trồng lúa thực nghiệm, khu trại thực nghiệm cây trồng và vật nuôi - Trại Thực nghiệm Hòa An	250,00			
4.3	Gia cố nẹp mái ngói, vệ sinh các dãy phòng; Sửa nhà xe cán bộ; Làm lại trần, sơn tường chống ẩm, thay mới hệ thống nẹp điện mới Phòng thí nghiệm phòng trừ sinh học; Nâng nền và cải tạo hệ thống điện Phòng thực hành 1 và 2 Khu Nhà lưới; Sửa chữa mái che cho 4 nhà màng Trường Nông nghiệp	415,00			
4.4	Lắp đặt hệ thống châm phân tự động cho 03 nhà màng ODA số 2, 3 và 5	150,00			
<b>5</b>	<b>Trường Sư phạm</b>	<b>1.868,55</b>	<b>1.131,45</b>	<b>3.000,00</b>	
5.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm, phòng thực hành		333,01		
5.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		211,50		
5.3	Mua sắm thiết bị điện, điện tử, âm thanh		150,00		
5.4	Tiểu dự án Đầu tư thiết bị cho các Phòng thí nghiệm Sư phạm Vật lý, Hóa học và Sinh học kiểu mẫu, đáp ứng yêu cầu học tập và đào tạo theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Cải tạo sửa chữa phòng thí nghiệm; mua sắm bàn ghế, dụng cụ dùng cho phòng thí nghiệm)		436,94		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
5.5	Sơn các phòng học, thay tôn nhà học C2; Nâng nền, làm mái che, sơn hành lang lát gạch sành giữa nhà học C2 và tòa nhà điều hành, hành lang hội trường và các phòng làm việc; Chống thấm thư viện, nhà làm việc TSP	940,00			
5.6	Sửa chữa sảnh cầu thang, làm trần, lắp máy lạnh, chống thấm sàn sân thượng Hội trường Khoa dự bị Đại học; Nâng nền, vệ sinh, cải tạo hệ thống công thoát nước, làm mái che sân sau, sửa chữa cửa gỗ phòng thí nghiệm nhà thực hành Lý - Hóa - Sinh; mở rộng sân khấu Hội trường Trường Sư phạm	458,55			
5.7	Sửa chữa mặt ốp gạch, chống thấm Tòa nhà Trung tâm Kỹ năng sư phạm, nâng nền sân nhà thi đấu mới, chống dột nhà thi đấu cũ	470,00			
<b>6</b>	<b>Trường Thủy sản</b>	<b>260,00</b>	<b>338,27</b>	<b>598,27</b>	
6.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		186,27		
6.2	Mua sắm thiết bị văn phòng và Nhà học Trường Thủy sản		152,00		
6.3	Duy tu bảo dưỡng công trình nhà học 5 tầng Trường Thủy sản	260,00			
<b>7</b>	<b>Trường Khoa học Tự nhiên</b>	<b>600,00</b>	<b>1.707,21</b>	<b>2.307,21</b>	
7.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		1.707,21		
7.2	Sửa chữa một số hạng mục công trình Trường Khoa học Tự nhiên	600,00			
<b>8</b>	<b>Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn</b>	<b>904,73</b>	<b>195,27</b>	<b>1.100,00</b>	
8.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		45,00		
8.2	Mua sắm thiết bị điện, điện tử, âm thanh		150,27		
8.3	Sửa chữa một số hạng mục công trình Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn	904,73			
<b>9</b>	<b>Khoa Luật</b>	<b>500,00</b>	<b>626,40</b>	<b>1.126,40</b>	
9.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		65,40		
9.2	Mua sắm thiết bị điện, điện tử, âm thanh		101,00		
9.3	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng		210,00		
9.4	Cải tạo sửa chữa tòa nhà Khoa Luật	300,00			

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
9.5	Mua sắm thiết bị tin học, ngoại vi và thiết bị nội thất văn phòng Trung tâm thực hành pháp luật		250,00		
9.6	Cải tạo sửa chữa tòa nhà Trung tâm thực hành pháp luật	200,00			
<b>10</b>	<b>Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên</b>	<b>477,94</b>	<b>283,26</b>	<b>761,20</b>	
10.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		155,14		
10.2	Mua sắm thiết bị văn phòng		25,00		
10.3	Mua sắm thiết bị điện, điện tử, âm thanh		25,90		
10.4	Chi phí sửa chữa thiết bị thí nghiệm		77,22		
10.5	Cải tạo thay một phần diện tích mái bị thấm dột Khoa Môi Trường (thay mới 3 mái tôn còn lại)	477,94			
<b>11</b>	<b>Viện Mekong</b>	<b>150,00</b>	<b>-</b>	<b>150,00</b>	
11.1	Cải tạo sửa chữa các phòng làm việc	150,00			
<b>12</b>	<b>Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm</b>	<b>180,50</b>	<b>619,50</b>	<b>800,00</b>	
12.1	Mua sắm thiết bị thí nghiệm		547,50		
12.2	Mua sắm thiết bị văn phòng		72,00		
12.3	Sửa chữa máy móc thiết bị	180,50			
<b>13</b>	<b>Trung tâm Chuyển đổi số và Truyền thông</b>	<b>-</b>	<b>2.500,00</b>	<b>2.500,00</b>	
13.1	Gia hạn bản quyền tường lửa Internet		590,00		
13.2	Gia hạn bản quyền tường lửa Ứng dụng		740,00		
13.3	Gia hạn bản quyền tường lửa NN2020		760,00		
13.4	Bổ sung đĩa cứng cho hệ thống máy chủ		210,00		
13.5	Mở rộng Ấc Quy cho hệ thống UPS		200,00		
<b>14</b>	<b>Thư viện ĐHCT</b>	<b>120,00</b>	<b>580,00</b>	<b>700,00</b>	
14.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		430,00		
14.2	Sửa chữa máy lạnh chiller		150,00		
14.3	Lát lại gạch hồ cá sảnh tầng 1 Thư viện ĐHCT	120,00			
<b>15</b>	<b>Phòng Công tác sinh viên</b>	<b>4.360,00</b>	<b>1.940,00</b>	<b>6.300,00</b>	
15.1	Lắp đặt bổ sung camera giám sát an ninh cho KTX		250,00		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
15.2	Hệ thống nhận diện khuôn mặt sinh viên - Giai đoạn 2		300,00		
15.3	Mua bổ sung tăng cường hệ thống âm thanh Hội trường Rùa		940,00		
15.4	Bảo trì sửa chữa, mua sắm bổ sung thiết bị PCCC cho các đơn vị trong Trường		300,00		
15.5	Mua sắm trang bị nội thất cho phòng sinh viên quốc tế		150,00		
15.6	Cải tạo, sửa chữa dây A1 ( Cà Mau), phần còn lại năm 2025 - KTX khu A	400,00			
15.7	Cải tạo, sửa chữa dây A2 ( Hậu Giang), phần còn lại năm 2025 - KTX khu A	400,00			
15.8	Cải tạo, sửa chữa dây B1 - KTX khu A	400,00			
15.9	Cải tạo, sửa chữa dây Dây B2- KTX khu A	400,00			
15.10	Cải tạo, sửa chữa dây Dây B22 - KTX khu A	400,00			
15.11	Cải tạo, sửa chữa dây Dây B2 - KTX khu B	250,00			
15.12	Cải tạo, sửa chữa dây Dây B6 - KTX khu B	400,00			
15.13	Cải tạo, sửa chữa dây Dây B7 - KTX khu B	400,00			
15.14	Sửa chữa giường sắt 2 tầng KTX khu A	200,00			
15.15	Cải tạo, sửa chữa phòng sinh hoạt chung Ký túc xá A1 (Cà Mau) thành khu tự học cho sinh viên	800,00			Nếu không xin được tài trợ
15.16	Sửa chữa, thay thế modul màn hình LED hội trường Rùa	60,00			
15.17	Cải tạo nâng cấp nhà vệ sinh Hội trường Rùa	250,00			
<b>16</b>	<b>Văn phòng Trường</b>	<b>700,00</b>	<b>4.300,00</b>	<b>5.000,00</b>	
16.1	Bảo trì, sửa chữa định kỳ các xe ô tô		300,00		
16.2	Mua xe ô tô		4.000,00		
16.3	Cải tạo nhà vệ sinh Tổ ô tô	300,00			
16.4	Chống thấm nhà điều hành	400,00			
<b>17</b>	<b>Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án</b>	<b>4.400,00</b>	<b>3.219,63</b>	<b>7.619,63</b>	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
17.1	Nâng cấp đoạn đường vào Trường Sư phạm, Trường THSP	800,00			
17.2	Cải tạo Khu vườn rừng thành nơi tự học và sinh hoạt của sinh viên.	500,00			
17.3	Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường, hệ thống thoát nước, cấp nước, điện cấp nguồn, đèn chiếu sáng công cộng,...)	500,00			
17.4	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây kiểng, thảm cỏ, cảnh quan, duy trì vệ sinh sạch sẽ các khu vực công cộng	700,00			
17.5	Cắt tỉa cây xanh, mé nhánh cây lớn	200,00			
17.6	Mua cây xanh và tổ chức trồng cây ngày môi trường thế giới	100,00			
17.7	Bảo trì, sửa chữa, thay thế, lắp đặt bổ sung camera và thiết bị giám sát an ninh các Khu của Trường	500,00			
17.8	Mua hóa chất và nhân công vận hành hệ thống xử lý nước thải		200,00		
17.9	Mua thay thế, bổ sung thiết bị âm thanh, máy chiếu, TV cho các nhà học		600,00		
17.10	Sửa chữa bàn, ghế cho các nhà học		200,00		
17.11	Mua bảo hiểm bắt buộc công trình		850,00		
17.12	Bảo trì, kiểm định thang máy, máy phát điện tòa nhà ATL, RLC		230,00		
17.13	Bảo trì hệ thống máy lạnh, quạt hút tòa nhà ATL, RLC		300,00		
17.14	Tháo dỡ nhà xưởng tòa nhà Cơ kết cấu chuẩn bị xây dựng công trình Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách khoa		300,00		
17.15	Kiểm định chất lượng công trình Hội trường Rùa		349,87		
17.16	Kiểm định chất lượng công trình Nhà 4T1		189,76		
17.17	Dự phòng (sửa chữa các công trình vật kiến trúc, điện, nước, các nhà học dùng chung; Mua sắm, sửa chữa thiết bị; Chi phí tư vấn ....)	1.100,00			
<b>III</b>	<b>KHU HÒA AN</b>	<b>3.367,00</b>	<b>633,00</b>	<b>4.000,00</b>	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Cơ sở Hậu Giang</b>	<b>1.000,00</b>	-	<b>1.000,00</b>	
1.1	Sửa chữa, thay thế hệ thống tự động công chính, chiếu sáng công cộng đường vào KTX & TTGDQPAN, Hệ thống biển thông báo, truyền thông	500,00			
1.2	Sửa chữa dãy phòng nghỉ giảng viên, sân dãy nhà học HA, khuôn viên nhà học HA5, HA6	500,00			
<b>2</b>	<b>Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh</b>	<b>2.367,00</b>	<b>633,00</b>	<b>3.000,00</b>	
2.1	Mua quạt cho Hội trường và Giảng đường		276,00		
2.2	Mua kệ quần áo nhà giặt		57,00		
2.3	Mua bàn ghế tại các khu vực công cộng		104,00		
2.4	Mua tủ cho ký túc xá sinh viên		196,00		
2.5	Sửa chữa sân bóng đá mini	950,00			
2.6	Sửa chữa cổng chính, nhà bảo vệ, sơn, sửa hàng rào	577,00			
2.7	Sửa chữa nền nhà, nền sân, xây tam cấp Hội trường, nhà 3 tầng, bảo trì thang máy; Lợp mái tole che các sê nô ký túc xá	500,00			
2.8	Sửa chữa thường xuyên hệ thống điện nước, vạo vét cống, hố ga, mương thoát nước thải, vệ sinh các bể nước ngầm, bồn nước trên mái	340,00			
<b>IV</b>	<b>KHU LÒ GẠCH BÙNG BINH</b>	<b>350,00</b>		<b>350,00</b>	
1	Xây dựng một phần kè bãi bồi	300,00			
2	Sửa chữa nhỏ	50,00			
<b>V</b>	<b>PHÂN HIỆU SÓC TRĂNG</b>	<b>1.000,00</b>		<b>1.000,00</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình và mua sắm thiết bị	1.000,00			
<b>VI</b>	<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>82.363,00</b>		<b>82.363,00</b>	
1	Cải tạo sửa chữa một phần Phòng Thí nghiệm chuyên sâu	1.000,00			
2	Nâng cấp và cải tạo Trạm XLNT tại Tòa nhà ATL và Tòa nhà RLC	1.069,00			

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP XDCB, cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
3	Xây dựng Nhà học Trường Thực hành sư phạm (tiếp tục)	12.000,00			
4	Cải tạo nhà 4T2 thành Nhà học tập trung (tiếp tục)	5.000,00			
5	Xây dựng công trình Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách khoa (tiếp tục)	50.000,00			
6	Xây dựng phòng thí nghiệm bố trí tổ hợp khung thí nghiệm kết cấu và cần trục Trường Bách khoa	3.294,00			
7	Chuẩn bị đầu tư xây dựng Khối nhà học Trường Kinh tế	5.000,00			
8	Chuẩn bị đầu tư xây dựng Khối nhà học Trường Công nghệ thông tin & Truyền thông	5.000,00			
<b>VII</b>	<b>SẢN XUẤT DỊCH VỤ</b>	<b>4.000,00</b>	<b>-</b>	<b>4.000,00</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình phục vụ hoạt động SXDV	4.000,00			
<b>Tổng cộng (I + II + III + IV + V + VI + VII)</b>		<b>109.438,32</b>	<b>25.200,40</b>	<b>134.638,72</b>	

## Phụ lục 2

### DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM CHUYÊN KINH PHÍ TỪ NĂM 2025 SANG NĂM 2026 (*Kinh phí Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án tham mưu sử dụng*)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Tổng kinh phí chuyển sang 2026	Ghi chú
<b>I</b>	<b>KHU I</b>	<b>500,00</b>	
<b>1</b>	<b>Các khu vực công cộng - P.PTCSVC&amp;DA</b>	<b>500,00</b>	
1.1	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I	500,00	
<b>II</b>	<b>KHU II</b>	<b>8.190,51</b>	
<b>1</b>	<b>Trường Bách Khoa</b>	<b>3.683,69</b>	
1.1	Đổi ứng dự án Trung tâm Đào tạo xuất sắc cho Trường ĐHCT, Khoa Kỹ thuật điện	534,00	
1.2	Đầu tư Thiết bị cho PTN Kỹ thuật Y sinh (mới)	1.547,42	
1.3	Đầu tư thiết bị PTN Thiết kế vi mạch và bán dẫn (mới)	1.420,67	
1.4	Đầu tư thiết bị PTN Ô tô Điện (mới)	422,00	
1.5	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Công trình thủy đến khu vực mới.	42,00	
1.6	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Cơ lý đất đến khu vực mới.	53,00	
1.7	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt hệ thống khung thử tải kết cấu PTN Kết cấu công trình đến khu vực mới.	30,50	
1.8	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt hệ thống cầu trục PTN Vật liệu xây dựng đến khu vực mới.	95,00	
1.9	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Vật liệu xây dựng, PTN Kết cấu công trình, Phòng BIM đến khu vực mới.	73,10	
<b>2</b>	<b>Trường Nông nghiệp</b>	<b>138,40</b>	
2.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm	138,40	
<b>3</b>	<b>Trường Thủy sản</b>	<b>182,32</b>	
3.1	Mua sắm thiết bị thí nghiệm	182,32	
<b>4</b>	<b>Trường Sư phạm</b>	<b>1.428,10</b>	
4.1	Mua sắm thiết bị Giai đoạn 2 PTN/PTH SP Vật lý và SP Hóa học	1.428,10	
<b>5</b>	<b>Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm</b>	<b>200,00</b>	
5.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm	200,00	
<b>6</b>	<b>Trung tâm Chuyển đổi số và truyền thông</b>	<b>158,00</b>	
6.1	Đầu tư bổ sung hệ thống âm thanh cho hội trường ATL và hội trường RLC	158,00	

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, hạng mục đầu tư</b>	<b>Tổng kinh phí chuyển sang 2026</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>7</b>	<b>Phòng Công tác sinh viên (Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên)</b>	<b>1.400,00</b>	
7.1	Cải tạo hệ thống điện Hội trường rùa	250,00	
7.2	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B3, Khu B	700,00	
7.3	Hệ thống nhận diện khuôn mặt sinh viên tại Ký túc xá	450,00	
<b>8</b>	<b>Khu vực công cộng - P. PTCSVC&amp;DA</b>	<b>1.000,00</b>	
8.1	Điều chỉnh quy hoạch Khu II	1.000,00	
<b>III</b>	<b>KHU HÒA AN</b>	<b>264,00</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh</b>	<b>264,00</b>	
1.1	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp	264,00	
<b>IV</b>	<b>PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG</b>	<b>173,69</b>	
1	Dự trù các mục mua sắm, sửa chữa nhỏ phát sinh đột xuất	173,69	
	<b>Tổng cộng (I + II + III + IV )</b>	<b>9.128,20</b>	

**Phụ lục 3**  
**DỰ TOÁN NGUỒN THU - CHI NĂM 2026**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2025			Dự toán 2026			So sánh 2026/ ước 2025 (±%)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
<b>A. Thu trong kỳ</b>	<b>1.290.481</b>	<b>1.290.481</b>	<b>0</b>	<b>1.338.900</b>	<b>1.338.900</b>	<b>0</b>	<b>3,8</b>
a. NSNN cấp bù, NCKH...	169.514	169.514		168.000	168.000		-0,9
b. Nguồn sự nghiệp để lại	1.120.967	1.120.967	0	1.170.900	1.170.900	0	4,5
Trong đó -Học phí ĐH	721.300	721.300		790.000	790.000		9,5
- Học phí SDH	67.100	67.100		72.000	72.000		7,3
- Học phí VLVH	50.900	50.900		55.000	55.000		8,1
- Học phí ĐTTX	77.800	77.800		85.000	85.000		9,3
- Trường THSP	8.710	8.710		8.900	8.900		2,2
- Sự nghiệp khác	195.157	195.157		160.000	160.000		-18,0
<b>B. Chi trong kỳ</b>	<b>1.029.391</b>	<b>1.007.691</b>	<b>21.700</b>	<b>1.205.431</b>	<b>1.059.431</b>	<b>146.000</b>	<b>17,1</b>
<b>1. Nhóm chi thanh toán cho cá nhân</b>	<b>621.748</b>	<b>621.748</b>	<b>0</b>	<b>659.783</b>	<b>659.783</b>	<b>0</b>	<b>6,1</b>
- Tiền lương, các khoản theo lương	294.937	294.937		353.893	353.893		20,0
- Tiền công LĐ thường xuyên	5.772	5.772		3.220	3.220		-44,2
- Học bổng sinh viên	50.380	50.380		60.000	60.000		19,1
- Sinh hoạt phí sinh viên sư phạm	109.360	109.360		102.000	102.000		-6,7
- Các khoản thanh toán cho cá nhân	161.300	161.300		140.670	140.670		-12,8
<b>2. Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ</b>	<b>318.030</b>	<b>314.230</b>	<b>3.800</b>	<b>380.812</b>	<b>355.812</b>	<b>25.000</b>	<b>19,7</b>
- Thanh toán dịch vụ công cộng	32.891	32.891		38.491	38.491		17,0
- Vật tư văn phòng	4.884	4.884		4.800	4.800		-1,7
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.216	4.216		5.104	5.104		21,1
- Hội nghị	2.269	2.269		2.573	2.573		13,4

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2025			Dự toán 2026			So sánh 2026/ ước 2025 ( $\pm\%$ )
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
- Công tác phí	4.797	4.797		3.176	3.176		-33,8
- Chi phí thuê mướn	10.278	10.278		9.717	9.717		-5,5
- Chi đoàn ra, đoàn vào	1.350	1.350		2.356	2.356		74,5
- Sửa chữa TS, công tác CM	31.035	27.235	3.800	40.753	15.753	25.000	31,3
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	226.310	226.310		273.842	273.842		21,0
<b>3. Nhóm chi khác</b>	<b>66.513</b>	<b>61.913</b>	<b>4.600</b>	<b>47.058</b>	<b>35.058</b>	<b>12.000</b>	<b>-29,3</b>
- Chi khác (miễn giảm học phí)	42.230	42.230		10.456	10.456		-75,2
- Chi nộp thuế TNDN (2% HP)	15.000	15.000		2.000	2.000		-86,7
- Chi cho công tác Đảng	4.683	4.683		1.420	1.420		-69,7
- Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	4.600		4.600	13.181	1.181	12.000	186,5
- Dự phòng	0			20.000	20.000		
<b>4. Nhóm chi đầu tư</b>	<b>23.100</b>	<b>9.800</b>	<b>13.300</b>	<b>117.777</b>	<b>8.777</b>	<b>109.000</b>	<b>409,9</b>
Chi đầu tư	1.450		1.450	70.000		70.000	4727,6
- Trả nợ gốc và lãi vay ODA	1.950		1.950	5.000		5.000	156,4
- Chi đào tạo VCNLĐ	4.350		4.350	7.896	896	7.000	81,5
- Mua sắm TS phục vụ CM	12.850	7.300	5.550	31.850	7.850	24.000	147,9
- Mua sắm tài sản vô hình	2.500	2.500		3.031	31	3.000	21,2
<b>C. Cân bằng thu chi (A-B)</b>	<b>261.090</b>	<b>282.790</b>	<b>-21.700</b>	<b>133.469</b>	<b>279.469</b>	<b>-146.000</b>	
<b>Chi lập các quỹ</b>		<b>250.000</b>			<b>240.000</b>	<b>0</b>	